

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 2043/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Đơn vị tự đảm bảo chi TX và chi đầu tư theo Nghị quyết 77 (Nhóm 1)												Đơn vị tự đảm bảo chi TX theo Nghị định 16 (Nhóm 2)		Đơn vị SN tự đảm bảo 1 phần chi phí hoạt động thường xuyên theo Nghị định 16 (Nhóm 3)							
			Trường Đại học Mở TP.HCM	Trường Đại học Hà Nội	Trường Đại học Ngoại thương	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	Trường Đại học Thương mại	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM	Trường Đại học Luật TP.HCM	Trường Đại học Mỏ Hà Nội	TTâm Đào tạo K.V của SEAMEO tại VN	Bảo Giáo dục Thời đại	Trường Đại học Tây Bắc	Trường Đại học Tây nguyên	Trường Đại học Đà Lạt	Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp	Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao TP.HCM	Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TƯ	Trường Đại học Kiên Giang		
I	Dự toán thu từ các khoản phí thuộc Ngân sách nhà nước năm 2020																							
1	Tổng thu phí	2.880,0																						
2	Số phí nộp ngân sách nhà nước	1.150,0																						
II	Dự toán chi NSNN năm 2020	6.280.486,0	7.191,0	8.740,2	9.992,0	9.954,0	4.987,4	5.720,0	32.065,0	19.454,5	1.353,0	2.836,0	6.356,0		63.593,4	61.630,9	51.825,0	13.210,4	29.863,0	30.697,0	42.937,0	25.392,5		
1	Tổng kinh phí chi sự nghiệp GDĐT năm 2020	5.889.736,0	1.138,0	8.427,0	5.303,0	6.575,0	1.954,0	4.318,0	10.345,0	13.608,0	1.223,0	1.816,0	6.356,0		56.556,0	59.564,0	50.482,0	13.090,0	29.743,0	30.693,0	42.442,0	25.119,0		
1.1	Chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ	1.804.154,0													35.530,0	42.530,0	42.530,0	12.510,0	20.510,0	18.510,0	31.520,0	19.510,0		
1.2	Cộng dự toán chi không TX	4.085.582,0	1.138,0	8.427,0	5.303,0	6.575,0	1.954,0	4.318,0	10.345,0	13.608,0	1.223,0	1.816,0	6.356,0		21.026,0	17.034,0	7.952,0		580,0	9.233,0	12.183,0	10.922,0	5.609,0	
1.2.1	Bù học phí sư phạm	396.094,0							1.686	1.732					13.887	9.595,0	4.879,0			8.993,0	12.183,0	10.146,0	2.214,0	
1.2.2	KP miễn, giảm học phí theo ND86	152.055,0	675,0	862,0	4.246,0	4.165,0	1.815,0	2.822,0	4.889,0	2.851,0	939,0	1.243,0			2.565,0	5.393,0	2.298,0		530,0			527,0	2.952,0	
1.2.3	KP hỗ trợ CPHT theo QĐ66	60.731,0	463,0	406,0	575,0	2.410,0	139,0	1.496,0	2.160,0	1.025,0	284,0	573,0			2.746,0	2.046,0	706,0		50,0	128,0	-	249,0	143,0	
1.2.4	Kp Trợ cấp xã hội	2.530,0													1.680,0					55,0				
1.2.5	KP Hỗ trợ học tập sinh viên dân tộc rất ít người theo ND 57	630,0							56,0						148,0		69,0			57,0				
1.2.6	KP Thực hiện chính sách nội trú	2.700,0																						
1.2.7	Học bổng chính sách dân tộc	76.760,0																						
1.2.8	KP Chương trình Toán	21.050,0																						
1.2.9	Kp thực hiện Đề án 607	10.370,0																						
1.2.10	KP các Đề án đào tạo với nước ngoài	759.640,0		2.383,0	482,0				1.254,0															
1.2.11	Kinh phí đối ứng các dự án ODA	75.300,0																						
1.2.12	Vốn nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA	1.708.320,0																						
1.2.13	KP thực hiện nhiệm vụ toàn ngành	120.000,0																						
1.2.14	KP thi THPT quốc gia	100.000,0																						
1.2.15	KP hỗ trợ cải tạo CSVC	312.892,0																						
1.2.16	KP đào tạo, bồi dưỡng CBCC ở trong nước	5.600,0																						
1.2.17	KP thực hiện KL số 94	500,0																						
1.2.18	KP hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DN nhỏ và vừa	3.000,0																						
1.2.19	CTMT QG Xây dựng nông thôn mới	6.400,0																						
1.2.20	KP Trung tâm thông tin năng lượng nguyên tử	300,0							300,0															
1.2.21	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế	6.500,0										8.000,0												
1.2.22	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động	20.700,0																						
1.2.23	Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	210.640,0		4.776,0											6.356,0									300,0
1.2.24	Đề án đào tạo bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ QLGD mầm non theo QĐ 33	30.870,0																						
1.2.25	Đề án tổ chức các lớp học dạy trẻ di cư	2.000,0																						
2	KP Quản lý Hành chính	111.750,0																						
3	KP Sự nghiệp Khoa học công nghệ	259.700,0	5.653,0	313,2	3.889,0	3.079,0	3.033,4	1.402,0	21.320,0	5.846,5	130,0	1.020,0			7.037,4	2.066,9	1.343,0	120,4	120,0	4,0	195,0	273,5		
4	KP Sự nghiệp Môi trường	12.550,0	400,0		800,0	300,0			400,0													300,0		
5	KP sự nghiệp kinh tế	1.920,0																						
6	KP sự nghiệp văn hóa thông tin	2.650,0																						
7	KP chi đảm bảo xã hội	2.180,0																						

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 2043/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Đơn vị SN tự đảm bảo 1 phần chi phí hoạt động thường xuyên theo Nghị định 16 (Nhóm 3)																			
		Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM	Trường Đại học Nha Trang	Trường Đại học Xây dựng	Trường Đại học Giao thông vận tải	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	Đại học Thái Nguyên	Đại học Huế	Đại học Đà Nẵng	Trường Đại học Cần Thơ	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội II	Trường Đại học Vinh	Trường Đại học Quy Nhơn	Trường Đại học Sư phạm TP.HCM	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	Trường Đại học Đồng Tháp	Trường Cao đẳng Sư phạm TW	Trường Cao đẳng sư phạm TW Nha Trang	Trường Cao đẳng sư phạm TP.HCM	
1	Dự toán thu từ các khoản phí thuộc Ngân sách nhà nước năm 2020																				
1	Tổng thu phí																				
2	Số phí nộp ngân sách nhà nước																				
II	Dự toán chi NSNN năm 2020	66.419,0	25.398,5	73.981,5	71.068,0	54.109,2	394.411,5	355.343,5	187.848,0	189.833,0	226.121,0	115.021,5	196.324,0	79.104,0	238.755,0	40.284,0	75.507,5	85.334,0	25.415,0	31.914,0	
1	Tổng kinh phí chi sự nghiệp GDĐT năm 2020	65.252,0	23.391,0	64.458,0	63.779,0	44.565,0	379.043,0	344.813,0	178.115,0	181.023,0	216.642,0	112.782,0	191.565,0	74.407,0	236.406,0	39.562,0	72.013,0	85.334,0	25.415,0	31.764,0	
1.1	Chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ	56.540,0	21.520,0	60.540,0	59.540,0	42.530,0	226.174,0	193.640,0	110.580,0	47.530,0	102.570,0	47.530,0	102.570,0	49.840,0	83.560,0	31.520,0	51.540,0	35.530,0	13.010,0	18.510,0	
1.2	Cộng dự toán chi không TX	8.712,0	1.871,0	3.918,0	4.239,0	2.035,0	152.869,0	151.173,0	67.535,0	133.493,0	114.072,0	65.252,0	88.995,0	24.567,0	152.846,0	8.042,0	20.473,0	49.804,0	12.405,0	13.254,0	
1.2.1	Bù học phí sư phạm	4.453,0					11.633,0	30.418,0	22.113,0	11.912,0			44.095,0	40.887,0	14.378,0	52.943,0	192,0	20.072,0	19.870,0	11.897,0	
1.2.2	KP miễn, giảm học phí theo ND86	3.256,0	1.287,0	3.533,0	3.049,0	1.336,0	45.181,0	16.600,0	10.980,0	11.337,0	996,0	147,0	5.925,0	7.509,0	1.019,0	808,0	87,0			22,0	
1.2.3	KP hỗ trợ CPHT theo QĐ66	812,0	584,0	332,0	490,0	249,0	24.673,0	4.434,0	2.796,0	1.073,0	1.205,0	532,0	3.996,0	2.680,0	166,0	42,0	14,0	212,0	332,0	147,0	
1.2.4	Kp Trợ cấp xã hội						230,0											22,0	176,0	367,0	
1.2.5	KP Hỗ trợ học tập sinh viên dân tộc rất ít người theo ND 57						230,0				70,0										
1.2.6	KP Thực hiện chính sách nội trú						2.700,0														
1.2.7	Học bổng chính sách dân tộc																				
1.2.8	KP Chương trình Toàn																				
1.2.9	Kp thực hiện Đề án 607										3.190,0	2.795,0	1.207,0		2.178,0						
1.2.10	KP các Đề án đào tạo với nước ngoài	191,0		53,0			2.339,0		558,0												
1.2.11	Kinh phí đối ứng các dự án ODA							250,0													
1.2.12	Vốn nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA						33.675,0	93.775,0	26.500,0	98.351,0	51.500,0	27.700,0	30.700,0		80.200,0						
1.2.13	KP thực hiện nhiệm vụ toán ngành																				
1.2.14	KP thi THPT quốc gia																				
1.2.15	KP hỗ trợ cải tạo CSVN						12.892,0														
1.2.16	KP đào tạo, bồi dưỡng CBCC ở trong nước																				
1.2.17	KP thực hiện KL số 94																				
1.2.18	KP hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DN nhỏ và vừa																				
1.2.19	CTMT QG Xây dựng nông thôn mới																				
1.2.20	KP Trung tâm thông tin năng lượng nguyên tử																				
1.2.21	Kinh phí thực hiện tình gián biên chế															7.000,0					
1.2.22	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động				700,0		5.000,0														
1.2.23	Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân					450,0	14.316,0	5.696,0	4.588,0	10.820,0	11.716,0	410,0	6.280,0		16.340,0		300,0				
1.2.24	Đề án đào tạo bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ QLGD mầm non theo QĐ 33										1.300,0							27.700,0		470,0	
1.2.25	Đề án tổ chức các lớp học day trẻ di tản																	2.000,0			
2	KP Quản lý Hành chính																				
3	KP Sự nghiệp Khoa học công nghệ	1.167,0	2.007,5	9.123,5	7.289,0	9.544,2	14.668,5	10.230,5	9.433,0	8.810,0	5.679,0	1.939,5	3.109,0	4.697,0	2.349,0	722,0	3.494,5	-	-	150,0	
4	KP Sự nghiệp Môi trường			400,0			500,0	300,0	300,0		3.300,0	300,0	1.200,0								
5	KP sự nghiệp kinh tế																				
6	KP sự nghiệp văn hóa thông tin						200,0				500,0		450,0								
7	KP chi đảm bảo xã hội																				

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2093/QĐ-BGDĐT ngày 22/11/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Đơn vị SN tự đảm bảo 1 phần chi phí hoạt động thường xuyên theo Nghị định 16 (Nhóm 3)					Đơn vị do Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi hoạt động theo Nghị định 16 (nhóm 4)							Đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ (Nhóm 5)					Các đơn vị khác (Nhóm 6)								
		Trường Đại học Việt Đức	Học viện Quản lý giáo dục	Trường Cán bộ Quản lý giáo dục TP HCM	Tạp chí giáo dục	Tâm KV về học tập suốt đời của tổ chức SEAMEO tại VN	Trường Đại học Dân tộc TW	Trường Đại học Dân tộc Sấm Sơn	Trường Đại học Dân tộc Nha Trang	Trường Đại học TP HCM	Trường Hữu nghị 80	Trường Hữu nghị T78	Trường Phó thống vùng cao Việt Bắc	Viện Khoa học Giáo dục VN	Viện nghiên cứu cao cấp về Toán	Viện nghiên cứu thiết kế trường học	Văn phòng Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020	Trung tâm Hỗ trợ ĐT& cung ứng nhân lực	Trung tâm Phát triển GDĐT phía Nam	Trung tâm truyền thông	Ban Quản lý Dự án ngoại ngữ 2020						
1	Dự toán thu từ các khoản phí thuộc Ngân sách nhà nước năm 2020																										
1	Tổng thu phí																										
2	Số phí nộp ngân sách nhà nước																										
II	Dự toán chi NSNN năm 2020	511.063,5	55.108,0	12.590,0	950,0	1.000,0	25.673,0	24.824,0	16.848,0	16.597,0	36.824,0	33.208,0	55.536,0	24.042,0	37.050,0	-	40.000,0	850,0	4.000,0	1.550,0	129.792,0						
1	Tổng kinh phí chi sự nghiệp GDĐT năm 2020	510.219,0	54.934,0	12.510,0	950,0	1.000,0	25.673,0	24.824,0	16.848,0	16.597,0	36.824,0	33.208,0	55.536,0	-	21.050,0	-	-	850,0	4.000,0	1.550,0	129.792,0						
1.1	Chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ	49.660,0	17.510,0	12.510,0	950,0	1.000,0	15.160,0	21.210,0	13.220,0	11.710,0	23.020,0	18.210,0	30.220,0	-	21.050,0	-	-	-	-	550,0	128.292,0						
1.2	Cộng dự toán chi không TX	460.559,0	37.424,0	-	-	-	10.513,0	3.614,0	3.628,0	4.887,0	13.804,0	14.998,0	25.316,0														
1.2.1	Bù học phí sự phạm																										
1.2.2	KP miễn, giảm học phí theo NB86	50,0	161,0																								
1.2.3	KP hỗ trợ CPHT theo QĐ66		363,0																								
1.2.4	Kp Trợ cấp xã hội																										
1.2.5	KP Hỗ trợ học tập sinh viên dân tộc rất ít người theo NB 57																										
1.2.6	KP Thực hiện chính sách nội trú																										
1.2.7	Học bổng chính sách dân tộc						10.513,0	3.614,0	3.628,0	4.887,0	13.804,0	14.998,0	25.316,0														
1.2.8	KP Chương trình Toán																										
1.2.9	Kp thực hiện Đề án 607																										
1.2.10	KP các Đề án đào tạo với nước ngoài																										
1.2.11	Kinh phí đối ứng các dự án ODA	25.539,0																									
1.2.12	Vốn nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA	434.970,0	36.900,0																								
1.2.13	KP thực hiện nhiệm vụ toàn ngành																										
1.2.14	KP thi THPT quốc gia																										
1.2.15	KP hỗ trợ cải tạo CSVC																										
1.2.16	KP đào tạo, bồi dưỡng CBCC ở trong nước																										
1.2.17	KP thực hiện KL số 94																										
1.2.18	KP hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DN nhỏ và vừa																										
1.2.19	CTMT QG Xây dựng nông thôn mới																										
1.2.20	KP Trung tâm thông tin năng lượng nguyên tử																										
1.2.21	Kinh phí thực hiện tỉnh giãn biên chế																										
1.2.22	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động																										
1.2.23	Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân																										128.292,0
1.2.24	Đề án đào tạo bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ QLGD mầm non theo QĐ 33																										
1.2.25	Đề án tổ chức các lớp học dạy trẻ điếc																										
2	KP Quản lý Hành chính																										
3	KP Sự nghiệp Khoa học công nghệ	844,5	174,0	80,0										21.642,0	16.000,0		40.000,0										
4	KP Sự nghiệp Môi trường													2.400,0													
5	KP sự nghiệp kinh tế																										
6	KP sự nghiệp văn hóa thông tin																										
7	KP chi đảm bảo xã hội																										

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2043/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Các đơn vị khác (Nhóm 6)	Khối quản lý hành chính (Nhóm 7)											Các Ban QLDA ODA (Nhóm 8)							
			Ban Quản lý các dự án (Bộ GD&ĐT)	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo	Cục Quản lý chất lượng			Cục Nhà giáo và Cán bộ QLGD	Cục Công nghệ thông tin	Cục Hợp tác quốc tế			Văn phòng Hội đồng QG Giáo dục và PTNL	Hội đồng Chức danh GSNN	Ban Quản lý Dự án Xây dựng trường ĐH Việt Đức (cấp Bộ)	Dự án Phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2	Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn II	Dự án Hỗ trợ đổi mới GDPT (RGEPT)	Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực giáo viên và cán bộ QLCSGD phổ thông (ETEP)	Dự án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học (SAHEP)	Chương trình Phát triển GDTrH giai đoạn 2
					Văn phòng Cục QLCL	TT Khảo thí quốc gia	TT Công nhận văn bằng			Văn phòng Cục HTQT	Trung tâm Hồ sơ đào tạo quốc tế	Phân viện Puskin									
I	Dự toán thu từ các khoản phí thuộc Ngân sách nhà nước năm 2020																				
1	Tổng thu phí						2.880														
2	Số phí nộp ngân sách nhà nước						1.150														
II	Dự toán chi NSNN năm 2020	379.908,0	221.795,5	9.607,4	49.872,1	62.715,0		8.023,3	5.249,0	760.334,9	2.500,0	500,0	818,5	1.714,3	16.440,0	41.583,0	189.976,0	384.005,0	51.500,0	2.500,0	103.948,0
1	Tổng kinh phí chi sự nghiệp GDĐT năm 2020	354.908,0	129.240,0	3.685,0	44.230,0	62.715,0		3.070,0	450,0	753.040,0	2.500,0	500,0	-	-	16.440,0	41.583,0	189.976,0	384.005,0	51.500,0	2.500,0	103.948,0
1.1	Chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ	1.500,0	-	-	-	-		-	-	-	2.500,0	500,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Công dự toán chi không TX	353.408,0	129.240,0	3.685,0	44.230,0	62.715,0		3.070,0	450,0	753.040,0	-	-	-	-	16.440,0	41.583,0	189.976,0	384.005,0	51.500,0	2.500,0	103.948,0
1.2.1	Bù học phí sư phạm																				
1.2.2	KP miễn, giảm học phí theo NĐ86																				
1.2.3	KP hỗ trợ CPHT theo QĐ66																				
1.2.4	Kp Trợ cấp xã hội																				
1.2.5	KP Hỗ trợ học tập sinh viên dân tộc rất ít người theo NĐ 57																				
1.2.6	KP Thực hiện chính sách nội trú																				
1.2.7	Học bổng chính sách dân tộc																				
1.2.8	KP Chương trình Toán																				
1.2.9	Kp thực hiện Đề án 607		1.000,0																		
1.2.10	KP các Đề án đào tạo với nước ngoài									752.380,0											
1.2.11	Kinh phí đối ứng các dự án ODA	1.318,0	200,0	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	8.324,0	4.533,0	11.406,0	14.580,0	3.500,0	2.500,0	3.150,0
1.2.12	Vốn nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA	52.090,0													8.116,0	37.050,0	178.570,0	369.425,0	48.000,0		100.798,0
1.2.13	KP thực hiện nhiệm vụ toàn ngành		103.540,0	950,0	12.630,0			1.770,0	450,0	660,0											
1.2.14	KP thi THPT quốc gia		2.500,0	2.735,0	31.500,0	62.715,0															
1.2.15	KP hỗ trợ cải tạo CSVC	300.000,0																			
1.2.16	KP đào tạo, bồi dưỡng CBCC ở trong nước		5.600,0																		
1.2.17	KP thực hiện KL số 94		500,0																		
1.2.18	KP hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DN nhỏ và vừa		3.000,0																		
1.2.19	CTMT QG Xây dựng nông thôn mới		6.400,0																		
1.2.20	KP Trung tâm thông tin năng lượng nguyên tử																				
1.2.21	Kinh phí thực hiện tình gián biên chế		6.500,0																		
1.2.22	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động																				
1.2.23	Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân																				
1.2.24	Đề án đào tạo bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ QLGD mầm non theo QĐ 33				100,0			1.300,0													
1.2.25	Đề án tổ chức các lớp học dạy trẻ di cư																				
2	KP Quản lý Hành chính		82.105,5	5.922,4	5.642,1			4.953,3	3.299,0	7.294,9			818,5	1.714,3							
3	KP Sự nghiệp Khoa học công nghệ	25.000,0	4.700,0																		
4	KP Sự nghiệp Môi trường		1.650,0																		
5	KP Sự nghiệp Kinh tế		1.920,0																		
6	KP Sự nghiệp Văn hóa thông tin								1.500,0												
7	KP chi đảm bảo xã hội		2.180,0																		

Khánh